

Phụ lục 2

**NGUYÊN TẮC VÀ KẾT QUẢ CHUYỂN ĐỔI
BIỂU THUẾ ACFTA TỪ AHTN 2017 SANG AHTN 2022**

(Kèm theo Tờ trình Chính phủ số /TTr-BTC ngày tháng năm 2022)

I. Nguyên tắc chuyển đổi biểu thuế

1. Căn cứ pháp lý và cơ sở chuyển đổi kỹ thuật.

Việc chuyển đổi biểu cam kết được thực hiện trên cơ sở sau:

- Nghị quyết số 29/NQ-CP ngày 08/3/2022 của Chính phủ phê duyệt Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN phiên bản 2022;
- Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 28/12/2016 của Chính phủ phê duyệt Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN phiên bản 2017;
- Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27/6/2017 của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- Bảng tương quan 2 chiều AHTN 2022 và AHTN 2017 đã được các nước ASEAN thống nhất;
- Dự thảo Thông tư ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Nguyên tắc chuyển đổi biểu cam kết

Để đảm bảo việc chuyển đổi không làm xói mòn cam kết của Hiệp định, trên cơ sở tài liệu hướng dẫn chuyển đổi của WTO, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và một số FTA đang thực hiện của Việt Nam (như ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN - Ô-xtrây-li-a - Niu Di-lân), thống nhất áp dụng nguyên tắc như sau:

(i) Trường hợp dòng thuế ở cấp độ 8 số theo AHTN 2022 được giữ nguyên hoặc tách dòng so với AHTN 2017: Áp dụng nguyên tắc lấy cam kết thuế quan theo dòng hàng AHTN 2017 để đảm bảo sự ổn định, không tạo ra biến động về thuế suất.

(ii) Trường hợp gộp các dòng thuế có thuế suất cam kết theo AHTN 2017 giống nhau: Áp dụng nguyên tắc nhập dòng và lấy cam kết chung của các dòng hàng AHTN 2017.

(iii) Trường hợp gộp các dòng thuế có thuế suất cam kết theo AHTN 2017 khác nhau:

+ Tiến hành tách dòng (thêm mã 10 số trên cơ sở mã 8 số của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam) để vừa tuân thủ cam kết và không đẩy nhanh lộ trình cắt giảm thuế nhập khẩu của Việt Nam;

+ Trường hợp khác biệt thuế nhưng không có kim ngạch, không có tác động giảm thu NSNN (hoặc tác động không lớn) thì xem xét nhập dòng và áp dụng mức cam kết ưu đãi nhất để đơn giản biểu thuế.

+ Trường hợp không thể tách được do không khả thi về mặt kỹ thuật/phân loại thì nhập dòng và áp dụng mức cam kết ưu đãi nhất.

II. Kết quả chuyển đổi biểu thuế ACFTA

Theo tương quan thống nhất trong ASEAN, 11.414 dòng hàng theo AHTN 2022 cấp độ 8 số được chia thành 03 trường hợp chuyển đổi mã hàng như sau:

2.1. Trường hợp 1 - Các dòng hàng AHTN 2022 và AHTN 2017 có tương quan chuyển đổi 1:1 (mã hàng không thay đổi) và Trường hợp 2 – Các dòng AHTN 2022 gộp từ các dòng AHTN 2017 có cam kết giống nhau, gồm 11.372 dòng hàng. Với các trường hợp này, Bộ Tài chính áp dụng nguyên tắc 1 là giữ nguyên mức cam kết của các mã hàng mới AHTN 2022 như mức cam kết của mã hàng theo AHTN2017 và nguyên tắc 2 là lấy cam kết chung của các dòng hàng AHTN 2022, trường hợp này không làm thay đổi cam kết thuế.

2.2. Trường hợp 3: Các dòng hàng AHTN 2022 gộp từ các dòng thuế AHTN 2017 có cam kết khác nhau. Trường hợp này gồm có 42 dòng thuế. Kết quả xử lý đối với 42 dòng hàng này cụ thể như sau:

2.2.1. Mã hàng 0307.49.31 (AHTN 2022) có mô tả là Mực nang (*Sepia officinalis*, *Rossia macrosoma*, *Sepiola* spp.) và mực ống (*Ommastrephes* spp., *Loligo* spp., *Nototodarus* spp., *Sepioteuthis* spp.) - để hun khói

- Được tách một phần từ mã hàng 0307.49.30 có mô tả là Mực nang và mực ống – để hun khói.

- Tuy nhiên, tại ACFTA, mặt hàng này chỉ tương quan với mã 10 số là 0307.49.30.10 (Mực nang (*Sepia officinalis*, *Rossia macrosoma*, *Sepiola* spp.) và mực ống (*Ommastrephes* spp., *Loligo* spp., *Nototodarus* spp., *Sepioteuthis* spp.)).

- Phương án xử lý:

Lấy tương quan thuế với mã hàng 0307.49.30.10

2.2.2. Mã hàng 0307.49.39 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác (Được hiểu là Mực nang và mực ống – để hun khói trừ Mực nang (*Sepia officinalis*, *Rossia macrosoma*, *Sepioloa spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp.*, *Loligo spp.*, *Nototodarus spp.*, *Sepioteuthis spp.*))

- Được tách một phần từ mã hàng 0307.49.30 có mô tả là Mực nang và mực ống – để hun khói.

- Tuy nhiên, tại ACFTA, mặt hàng này chỉ tương quan với mã 10 số là 0307.49.30.90 (Mực nang và mực ống hun khói – loại khác).

- Phương án xử lý: Lấy tương quan thuế với mã hàng 0307.49.30.90

2.2.3. Mã hàng 1211.20.10 (AHTN2022) có mô tả là Rễ cây nhân sâm loại tươi hoặc khô và mã hàng 1211.20.90 (AHTN2022) có mô tả là rễ cây nhân sâm loại khác

- Hai mã hàng này hiện được tách thành hai mã 10 số là:

1211.20.00 - Rễ cây nhân sâm

1211.20.00.10 - - Dạng tươi hoặc khô

1211.20.00.90 - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh/ Loại khác

- Theo đó, mã hàng 1211.20.10 chỉ tương quan với mã 10 số là 1211.20.00.10 và mã hàng 1211.20.90 chỉ tương quan với mã 10 số là 1211.20.00.90

- Phương án xử lý: Lấy tương quan tương ứng với dòng 10 số.

2.2.4. Mã hàng 1211.20.10 (AHTN2022) có mô tả là Rễ cây nhân sâm loại tươi hoặc khô và mã hàng 1211.20.90 (AHTN2022) có mô tả là rễ cây nhân sâm loại khác

- Hai mã hàng này hiện được tách thành hai mã 10 số là:

1211.20.00 - Rễ cây nhân sâm

1211.20.00.10 - - Dạng tươi hoặc khô

1211.20.00.90 - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh/ Loại khác

- Theo đó, mã hàng 1211.20.10 chỉ tương quan với mã 10 số là 1211.20.00.10 và mã hàng 1211.20.90 chỉ tương quan với mã 10 số là 1211.20.00.90

- Phương án xử lý: Lấy tương quan tương ứng với dòng 10 số.

2.2.5. Mã 1211.60.00 (AHTN2022) có mô tả là Vỏ anh đào Châu Phi (*Prunus africana*)

- Được gộp từ 2 mã AHTN2017 là mã 1211.90.16 có mô tả là loại khác, đã cắt nghiền hoặc dạng bột; và mã 1211.90.19 có mô tả là loại khác.

- Tại ACFTA, các mã 1211.90.16 và 1211.90.19 được tách thành 2 mã là:

1211.90.1x.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô

1211.90.1x.90 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh

Hiện có sự đồng nhất về thuế suất tại mã 1211.90.16.90 và 1211.90.19.90

- Phương án xử lý:

Tách thành 3 dòng thuế đối với các FTA có sự chênh lệch thuế suất, cụ thể như sau:

1211.60.00 - Vỏ anh đào Châu Phi (*Prunus africana*):

1211.60.00.10 - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh (tương quan với mã 1211.90.16.90)

1211.60.00.20 - - Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột (tương quan với mã 1211.90.16.10)

1211.60.00.90 - - Loại khác (tương quan với mã 1211.90.19.10)

2.2.6. Các mã hàng theo AHTN 2022 gồm 1211.90.11 có mô tả Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột; 1211.90.12 có mô tả Cây gai dầu, ở dạng khác và 1211.90.13 có mô tả Rễ cây ba gác hoa đỏ.

- Các mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Tại ACFTA, các mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số có mô tả là:

1211.90.1x.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô

1211.90.1x.90 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh

Các mã 10 số này đều có sự chênh lệch thuế suất tại các FTA đang thực thi trừ AIFTA.

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng tại các FTA đang có chênh lệch thuế suất.

2.2.7. Mã 1211.90.15 (AHTN2022) có mô tả Rễ cây cam thảo.

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Tại ACFTA, các mã hàng này được tách thành 3 mã 10 số có mô tả là:

1211.90.15 - - - Rễ cây cam thảo:

1211.90.15.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc xay thành bột

1211.90.15.20 - - - - Dạng tươi hoặc khô, loại khác

1211.90.15.30 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh

Các mã 10 số này đều có sự chênh lệch thuế suất tại các FTA đang thực thi trừ AIFTA.

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng tại các FTA đang có chênh lệch thuế suất.

2.2.8. Các mã AHTN2022 gồm mã 1211.90.17 có mô tả là Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột, mã 1211.90.18 có mô tả là Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột

- Hai mã này được tách từ mã 1211.90.16 có mô tả là Rễ cây nhân sâm.

- Phương án xử lý: Lấy tương quan với mã 1211.90.16

2.2.9. Mã 1211.90.19 (AHTN2022) có mô tả là Loại khác

- Các mã hàng này giữ nguyên mã số và mô tả so với AHTN 2017.

- Tại ACFTA, các mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số có mô tả là:

1211.90.19 - - - Loại khác:

1211.90.19.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô

1211.90.19.90 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh

Các mã 10 số này đều có sự chênh lệch thuế suất.

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng tại các FTA đang có chênh lệch thuế suất.

2.2.10. Các mã AHTN2022 gồm mã 1211.90.91 có mô tả là Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột; mã 1211.90.92 có mô tả là Cây kim cúc, ở dạng khác; mã 1211.90.94 có mô tả là Mảnh gỗ đàn hương; và mã 1211.90.95 có mô tả là Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)

- Các mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Tại ACFTA, các mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số có mô tả là:

1211.90.9x - - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:

1211.90.9x.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô

1211.90.9x.90 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh

Các mã 10 số này đều có sự chênh lệch thuế suất

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng tại các FTA đang có chênh lệch thuế suất.

2.2.11. Mã 1211.90.97 (AHTN2022): Vỏ cây Persea (Persea Kurzii Kosterm)

- Tại ACFTA, các mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số có mô tả là:

1211.90.97 - - - Vỏ cây Persea (Persea Kurzii Kosterm):

1211.90.97.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô

1211.90.97.90 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh/Loại khác

Các mã 10 số này đều có sự chênh lệch thuế suất tại các FTA đang thực thi

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng tại các FTA đang có chênh lệch thuế suất.

2.2. 12. Các mã AHTN2022 gồm mã 1211.90.98 có mô tả là Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột; và mã 1211.90.99 có mô tả là Loại khác

- Các mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Tại ACFTA, các mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số có mô tả là:

1211.90.9x - - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:

1211.90.9x.10 - - - - Dạng tươi hoặc khô

1211.90.9x.90 - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh

Các mã 10 số này đều có sự chênh lệch thuế suất tại các FTA đang thực thi.

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng tại các FTA đang có chênh lệch thuế suất.

2.2.13. Mã 1601.00.10 (AHTN 2022) có mô tả là Đóng bao bì kín khí để bán lẻ (thuộc nhóm 16.01 Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó)

- Được gộp từ 2 Mã AHTN 2017 là Mã 1601.00.10: - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ (thuộc nhóm 16.01 Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó); một phần Mã 2106.90.99: loại khác

- ACFTA bị ảnh hưởng, hiện trạng cam kết năm 2022 theo AHTN 2017: (Mã 1601.00.10 là 5%, Mã 2106.90.99 là 0%);

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số

1601.00.10 - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ và loại khác

1601.00.10.10 - - Từ côn trùng (tương quan với mã 2106.90.99)

1601.00.10.90 - - Loại khác (tương quan với mã 1601.00.10)

2.2.14. Mã 1601.00.90 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác (thuộc nhóm 16.01 Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó)

- Được gộp từ 2 là 1601.00.90 có mô tả loại khác (thuộc nhóm 16.01 Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó); một phần mã 2106.90.99 có mô tả là loại khác

- ACFTA bị ảnh hưởng, hiện trạng cam kết năm 2022 theo AHTN 2017: (Mã 1601.00.90 là 5%, Mã 2106.90.99 là 0%);

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số

1601.00.90 - Loại khác

1601.00.90.10 - - Từ côn trùng (tương quan với mã 2106.90.99)

1601.00.90.90 - - Loại khác (tương quan với mã 1601.00.90)

2.2.15. Mã 1602.10.10 (AHTN 2022) có mô tả Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ: (thuộc nhóm 16.02 Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác.)

- Được gộp từ 2 mã là 1602.10.10 có mô tả là Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ (thuộc nhóm 16.02 Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.) và một phần mã 2106.90.99 có mô tả là loại khác

- ACFTA bị ảnh hưởng, hiện trạng cam kết năm 2022 theo AHTN 2017: (Mã 1602.10.10 là 5%, Mã 2106.90.99 là 0%);

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số

1602.10.10 - - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ:

1602.10.10.10 - - - Từ côn trùng (tương quan với mã 2106.90.99)

1602.10.10.90 - - - Loại khác (tương quan với mã 1602.10.10)

2.2.16. Mã 1602.10.90 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác (thuộc - Chế phẩm đồng nhất, nhóm 16.02 Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác.)

- Được gộp từ 2 Mã AHTN 2017 là Mã 1602.10.90 có mô tả là Loại khác (thuộc - Chế phẩm đồng nhất, nhóm 16.02 Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.) và một phần mã 2106.90.99 có mô tả là loại khác

- ACFTA bị ảnh hưởng, hiện trạng cam kết năm 2022 theo AHTN 2017: (Mã 1602.10.90 là 5%, Mã 2106.90.99 là 0%);

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số

1602.10.90 - - Loại khác:

1602.10.90.10 - - - Từ côn trùng (tương quan với mã 2106.90.99)

1602.10.90.90 - - - Loại khác (tương quan với mã 1602.10.90)

2.2.17. Mã 1604.20.30 (AHTN 2022) có mô tả là Cá viên

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Tại ACFTA mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số có chênh lệch thuế suất.

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng tại ACFTA

2.2.18. Mã 1604.20.40 (AHTN 2022) có mô tả là Cá dạng bột nhão

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Tại ACFTA mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số có chênh lệch thuế suất.

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng tại ACFTA

2.2.19. Mã 3808.59.11 (AHTN 2022) có mô tả là Thuốc trừ côn trùng dạng bình xịt, nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương 38, không bao gồm DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300g.

- Được gộp từ một phần mã 3808.59.10 (Thuốc trừ côn trùng, nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương 38, không bao gồm DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g) và mã 3808.91.30 (Thuốc trừ côn trùng dạng bình xịt, không bao gồm loại đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 và 2 của Chương 38).

Trong đó, mã 3808.59.10 được tách thành 3 dòng 10 số, tuy nhiên, căn cứ mô tả, mã 3808.59.11 được xác định là chỉ tương quan với mã 3808.59.10.20 có mô tả là Hương vòng chống muỗi, tấm thuốc diệt muỗi và các loại thuốc trừ côn trùng khác, dạng bình xịt.

ACFTA: Mã 3808.59.10.20 và Mã 3808.91.30 đồng nhất về cam kết (thuế suất đã về 0%, Campuchia không được hưởng thuế suất ưu đãi)

- Phương án xử lý: Gộp do có sự đồng nhất về thuế suất/cam kết giữa các nước. Không phát sinh kim ngạch từ Campuchia đối với mã hàng 3808.91.30 và đối tác này đã được hưởng ưu đãi tại ATIGA ở mức 0%.

2.2.20. Mã 3808.59.19 (AHTN 2022) có mô tả là Thuốc trừ côn trùng loại khác ngoài dạng bình xịt, nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương 38, không bao gồm DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300g.

- Được gộp từ là một phần mã 3808.59.10 và mã 3808.91.90: Thuốc trừ côn trùng loại khác. Trong đó, mã 3808.59.10 được tách thành 3 dòng 10 số tại ACFTA

- Tại ACFTA có chú thích không cho hưởng ưu đãi ở một số đối tác:
- FTA bị ảnh hưởng, hiện trạng cam kết:

Mã AHTN 2017	AC
3808.59.10.10	0% (KH)
3808.59.10.20	0% (KH)
3808.59.10.90	0%
3808.91.90	0%

- Phương án xử lý: Gộp do thuế suất các dòng tách AHTN 2017 ACFTA có cam kết khác về một số nước không được hưởng thuế suất ưu đãi tuy nhiên các nước này cũng đã được hưởng thuế suất 0% tại ATIGA

2.2.21. Mã 3808.61.90 (AHTN 2022) có mô tả là loại khác ngoài hương vòng chống muỗi, tấm thuốc diệt muỗi, dạng bình xịt, dạng lỏng, và có chức năng khử mùi của loại đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300g thuộc hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38.

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Được tách dòng 10 số tại ACFTA, Thuế suất hiện đã đồng nhất là 0%, tuy nhiên, tại ACFTA có chú thích không cho hưởng ưu đãi ở một số đối tác.

Mã AHTN 2017	AC
3808.61.90.10	0% (KH)

3808.61.90.90	0%
---------------	----

- Phương án xử lý: Không tiếp tục tách dòng do thuế suất các dòng tách AHTN 2017 ở các FTA đã về 0%, ACFTA có cam kết khác về một số nước không được hưởng thuế suất ưu đãi tuy nhiên các nước này cũng đã được hưởng thuế suất 0% tại ATIGA. Không phát sinh kim ngạch nhập khẩu từ các đối tác này.

2.2.22. Mã 3808.62.90 (AHTN 2022) có mô tả là loại khác, ngoài bột dùng làm hương vòng chống muỗi, hương vòng chống muỗi, tám thuốc diệt muỗi, dạng bình xịt, và dạng lỏng của loại đã đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300g nhưng không quá 7,5 kg của hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38.

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Được tách dòng 10 số tại ACFTA, Thuế suất hiện đã đồng nhất là 0%, tuy nhiên, tại ACFTA có chú thích không cho hưởng ưu đãi ở một số đối tác.

Mã AHTN 2017	AC
3808.62.90.10	0% (KH)
3808.62.90.90	0%

- Phương án xử lý: Không tiếp tục tách dòng do thuế suất các dòng tách AHTN 2017 ở ACFTA có cam kết khác về một số nước không được hưởng thuế suất ưu đãi tuy nhiên các nước này cũng đã được hưởng thuế suất 0% tại ATIGA. Không phát sinh kim ngạch nhập khẩu từ các đối tác này.

2.2.23. Mã 3808.69.10 (AHTN 2022) có mô tả là bột dùng làm hương vòng chống muỗi đã đóng gói với trọng lượng tịnh trên 7,5 kg của hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38. (Mã hàng này giữ nguyên mã, phạm vi so với mã AHTN 2017).

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Được tách dòng 10 số tại ACFTA, Thuế suất hiện đã đồng nhất là 0%. Tuy nhiên, tại ACFTA có chú thích không cho hưởng ưu đãi ở một số đối tác.

Mã AHTN 2017	AC
3808.69.10.10	0% (KH)
3808.69.10.90	0%

- Phương án xử lý: Không tiếp tục tách dòng do thuế suất các dòng tách AHTN 2017 ở các FTA đã về 0%, ACFTA có cam kết khác về một số nước không được hưởng thuế suất ưu đãi tuy nhiên các nước này cũng đã được hưởng

thuế suất 0% tại ATIGA. Không phát sinh kim ngạch nhập khẩu từ các đối tác này.

2.2.24. Mã 3808.69.90 (AHTN 2022) có mô tả là loại khác, với trọng lượng tịnh trên 7,5 kg, ngoài bột dùng làm hương vòng chống muỗi đã đóng gói của hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38. (Mã hàng này giữ nguyên mã, phạm vi so với mã AHTN 2017).

- Mã hàng này giữ nguyên mã số và không có thay đổi về phạm vi so với AHTN 2017.

- Được tách dòng 10 số tại ACFTA, Thuế suất hiện đã đồng nhất là 0%, Tuy nhiên, tại ACFTA có chú thích không cho hưởng ưu đãi ở một số đối tác.

Mã AHTN 2017	AC
3808.69.90.10	0% (KH)
3808.69.90.90	0%

- Phương án xử lý: Không tiếp tục tách dòng do thuế suất các dòng tách AHTN 2017 ở các FTA đã về 0%, ACFTA có cam kết khác về một số nước không được hưởng thuế suất ưu đãi tuy nhiên các nước này cũng đã được hưởng thuế suất 0% tại ATIGA. Không phát sinh kim ngạch nhập khẩu từ các đối tác này.

2.2.25. Mã hàng 4011.80.31 (AHTN 2022) có mô tả là Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30

- Là một phần của mã 4011.80.21 có mô tả Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác

- Được tách thành 3 dòng 10 số tại các FTA tuy nhiên chỉ tương quan với 2 dòng 10 số là 4011.80.21.10 có mô tả Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự , 4011.80.21.20 và Loại khác, dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30.

ACFTA (MY, ID không được hưởng thuế ưu đãi cho dòng 4011.80.21.10)

- Phương án xử lý: Tách dòng có mô tả tương ứng, cụ thể:

4031.80.31 - - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:

4011.80.31.10 - - - - Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự (Tương quan với mã 4011.80.21.10)

4011.80.31.20 - - - - Loại khác (Tương quan với mã 4011.80.21.20)

2.2.26. Mã hàng 4011.80.39 (AHTN 2022) có mô tả Loại khác

- Là một phần của mã 4011.80.21 có mô tả Loại dùng cho xe kéo, máy

thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác

- Được tách thành 3 dòng 10 số tại các ACFTA tuy nhiên chỉ tương quan với 2 dòng 10 số là 4011.80.21.10 có mô tả là Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự và 4011.80.21.90 có mô tả là Loại khác.

Có sự chênh lệch thuế suất tại ACFTA

- Phương án xử lý: Tách dòng có mô tả tương ứng tại các FTA ảnh hưởng thuế suất, cụ thể:

4031.80.39 - - - Loại khác:

4011.80.39.10 - - - - Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự (Tương quan với mã 4011.80.21.10)

4011.80.39.20 - - - - Loại khác (Tương quan với mã 4011.80.21.90)

2.2.27. Mã hàng 4011.80.40 (AHTN 2022) có mô tả là Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại khác

- Có tương quan hoàn toàn với mã 4011.80.29 có mô tả là Loại khác

- Được tách thành 2 dòng 10 số và duy trì thuế suất chênh lệch tại ACFTA

- Phương án xử lý: Giữ nguyên phương án tách dòng:

4011.80.40 - - Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại khác

4011.80.40.10 - - - Có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự (Tương quan với mã 4011.80.29.10)

4011.80.40.90 - - - Loại khác (Tương quan với mã 4011.80.29.90)

2.2.28. Mã hàng 4810.14.10 (AHTN 2022) có mô tả là Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm.

- Được gộp từ 2 mã là 4810.14.11 có mô tả là Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi và 4810.14.19 có mô tả là Loại khác.

- Các mã này có sự chênh lệch thuế suất tại ACFTA

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số tại ACFTA cụ thể như sau:

4810.14.10 - - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm:

4810.14.10.10 - - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi (Tương quan với mã 4810.14.11)

4810.14.10.90 - - - - Loại khác (Tương quan với mã 4810.14.19)

2.2.29. Mã hàng 6001.99.00 (AHTN 2022) có mô tả Từ các vật liệu dệt khác

- Được gộp từ 3 mã là 6001.99.11 có mô tả Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su (Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm); 6001.99.19 có mô tả Loại khác (Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm) và 6001.99.90 có mô tả Loại khác

- Chênh lệch thuế suất giữa các mã thuộc mô tả Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm (6001.99.11/6001.99.19) và Loại khác (6001.99.90) tại ACFTA (5% - 0%),

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số tương ứng tại ACFTA:

6001.99.00 - - Từ các vật liệu dệt khác:

6001.99.00.10 - - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm (Tương quan với mã 6001.99.11/6001.99.19)

6001.99.00.90 - - - Loại khác (Tương quan với mã 6001.99.90)

2.2.30. Mã hàng 6116.10.10 (AHTN 2022) có mô tả Găng tay của thợ lặn

- Được gộp từ 5 mã 6116.10.10 có mô tả Găng tay của thợ lặn (Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su), một phần mã 6116.91.00 có mô tả Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, một phần mã 6116.92.00 có mô tả Từ bông, một phần mã 6116.93.00 có mô tả Từ các xơ tổng hợp, một phần mã 6116.99.00 có mô tả Từ các vật liệu dệt khác.

- Có sự chênh lệch thuế suất mặt hàng này tại các FTA cụ thể như sau:

Mã hàng	ACFTA
6116.10.10	0
6116.91.00	0
6116.92.00	0
6116.93.00	0
6116.99.00	0 (Không áp dụng ưu đãi với MM)

- Phương án xử lý:

Không tách dòng tại ACFTA để đơn giản hóa biểu thuế do trị giá nhập khẩu từ Myanmar với mã 6116.99.00 nhỏ (858,72 USD) và quốc gia này cũng được hưởng ưu đãi 0% tại ATIGA.

2.2.31. Mã hàng 6201.90.90 (AHTN 2022) có mô tả Loại khác

- Được gộp từ 2 mã là 6201.19.90 có mô tả Loại khác (Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự) và 6201.99.90 có mô tả là Loại khác.

- Có sự chênh lệch thuế suất mặt hàng này tại ACFTA, cụ thể như sau:

Mã hàng	ACFTA
6201.19.90	0
6201.99.90	0 (Không áp dụng ưu đãi với PH)

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số tại ACFTA cụ thể như sau:

6201.90.90 - - Loại khác:

6201.90.90.10 - - - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự (Tương quan với mã 6201.19.90)

6201.90.90.90 - - - Loại khác (Tương quan với mã 6201.99.90)

2.2.32. Mã hàng 7306.61.10 (AHTN 2022) có mô tả là Các loại ống bằng sắt hoặc thép có mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật, có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm.

Mã hàng 7306.61.90 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác.

Mã hàng 7306.69.10 (AHTN 2022) có mô tả là Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự) có mặt cắt ngang không phải là hình tròn; có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm.

Mã hàng 7306.69.90 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác.

- Các mã hàng này giữ nguyên mã số và phạm vi so với AHTN 2017.

- Tại ACFTA, mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số là có mô tả là 7306.6x.x0.10 có mô tả Ống dẫn chịu áp lực cao (Thuế suất 0%) và 7306.6x.x0.90 có mô tả Loại khác (Thuế suất 5%)

- Phương án xử lý: Bảo lưu phương án tách dòng tại ACFTA.

2.2.33. Mã hàng 7306.90.97 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác, có đường kính trong lớn hơn 12,5 mm, đường kính ngoài nhỏ hơn 140 mm và chứa ít hơn 0,45% cacbon theo trọng lượng

Mã hàng 7306.90.99 (AHTN 2022) có mô tả là Loại khác

- Hai mã này được tách từ mã 7306.90.99 có mô tả là Loại khác.

- Tại ACFTA, mã hàng này được tách thành 2 mã 10 số là 7306.90.99.10 có mô tả là Loại khác, Có đường kính trong trên 12.5mm, có đường kính ngoài dưới 140 mm và có hàm lượng carbon dưới 0,45% trọng lượng và 7306.90.99.90 có mô tả là Loại khác.

- Theo đó, mã hàng 7306.90.97 chỉ tương quan với 7306.90.99.10 và mã

hàng 7306.90.99 chỉ tương quan với 7306.90.99.90

- Phương án xử lý: Lấy tương quan tương ứng với mã 10 số tại ACFTA.

2.2.34. Mã hàng 8418.10.40 (AHTN 2022) có mô tả Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm

- Gộp từ một phần mã 8418.50.11 có mô tả Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm (Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít) và một phần mã 8418.50.91 có mô tả Loại khác

- Chênh lệch thuế suất tại các FTA gồm ACFTA, cụ thể như sau

Mã hàng	ACFTA
8418.50.11	0%
8418.50.91	0% (KH, TH không được hưởng)

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số tương ứng tại ACFTA, cụ thể như sau:

8418.10.40 - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm

8418.10.40.10 - - - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít (Tương quan với mã 8418.50.11)

8418.10.40.90 - - - Loại khác (Tương quan với mã 8418.50.91)

2.2.35. Mã hàng 8524.12.00 (AHTN 2022) có mô tả là Mô-đun màn hình đẹt, có hoặc không tích hợp màn hình cảm ứng, không có trình điều khiển (driver) hoặc mạch điều khiển bằng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED)

- Được gộp một phần từ 2 là 8473.30.90 có mô tả Loại khác và 8517.70.21 có mô tả Cửa điện thoại di động (cellular telephones)

- Các mã này có sự đồng nhất thuế suất, tuy nhiên tại ACFTA loại trừ ưu đãi đối với Campuchia với mã 8473.30.90 và VKFTA cho hưởng ưu đãi với hàng hóa từ KCN Khai Thành với mã 8517.70.21.

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số tại ACFTA, cụ thể như sau:

8524.12.00 - - Bảng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED)

8524.12.00.10 - - - Cửa điện thoại di động (cellular telephones)
(Tương quan với mã 8517.70.21)

8524.12.00.90 - - - Loại khác (Tương quan với mã 8473.30.90)

2.2.36. Mã 8524.19.00 (AHTN 2022) có mô tả Mô-đun màn hình đẹt, có hoặc không tích hợp màn hình cảm ứng, loại khác

- Được gộp một phần từ 2 là 8473.30.90 có mô tả Loại khác và 8517.70.21 có mô tả Cửa điện thoại di động (cellular telephones)

- Các mã này có sự đồng nhất thuế suất, tuy nhiên tại ACFTA loại trừ ưu đãi đối với Campuchia với mã 8473.30.90 và VKFTA cho hưởng ưu đãi với hàng hóa từ KCN Khai Thành với mã 8517.70.21.

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số tại ACFTA và VKFTA, cụ thể như sau:

8524.19.00	- - Loại khác
8524.19.00.10	- - - Cửa điện thoại di động (cellular telephones) (Tương quan với mã 8517.70.21)
8524.19.00.20	- - - Cửa máy thuộc nhóm 84.71(Tương quan với mã 8473.30.90)

2.2.37. Mã hàng 8524.91.00 (AHTN 2022) có mô tả Mô-đun màn hình đẹt, có hoặc không tích hợp màn hình cảm ứng, bằng tinh thể lỏng

Mã hàng 8524.92.00 (AHTN 2022) có mô tả Mô-đun màn hình đẹt, có hoặc không tích hợp màn hình cảm ứng, bằng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED)

Mã hàng 8524.99.00 (AHTN 2022) có mô tả Mô-đun màn hình đẹt, có hoặc không tích hợp màn hình cảm ứng, loại khác

- Các mã này đều được gộp từ một phần của 3 mã là 8473.30.90 có mô tả Loại khác; mã 8517.70.21 có mô tả Cửa điện thoại di động (cellular telephones) và mã 8529.90.94 có mô tả Dùng cho màn hình đẹt

- Chênh lệch thuế suất tại ACFTA cụ thể như sau:

Mã hàng	ACFTA
8473.30.90	0% (loại trừ KH)
8517.70.21	0%
8529.90.94	0% (loại trừ KH)

- Phương án xử lý: Tách dòng 10 số tại ACFTA, cụ thể như sau:

8524.9x.00.10	- - - Dùng cho màn hình đẹt (Tương quan với mã 8529.90.94)
---------------	--

- 8524.9x.00.20 - - - Cửa điện thoại di động (cellular telephones)
(Tương quan với mã 8517.70.21)
- 8524.9x.00.30 - - - Cửa máy thuộc nhóm 84.71(Tương quan với mã
8473.30.90)

2.2.38. Mã hàng 8529.90.99 (AHTN 2022) có mô tả Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28, loại khác

- Được gộp từ 2 Mã AHTN 2017 là Mã 8529.90.99: Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28, loại khác và Mã 9013.90.50: Bộ phận và phụ kiện, của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80.20

- Chênh lệch thuế suất tại ACFTA và VKFTA cụ thể như sau:

Mã hàng	ACFTA
8529.90.99	0% (loại trừ KH)
9013.90.50	0%

- Đề xuất phương án: Tách dòng 10 số tại ACFTA, cụ thể như sau:

- 8529.90.99 - - - Loại khác:
- 8529.90.99.10 - - - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80.20
(Tương quan với mã 9013.90.50)
- 8529.90.99.90 - - - - Loại khác (Tương quan với mã 8529.90.99)

2.2.39. Mã hàng 8539.39.90 (AHTN 2022) có mô tả Loại khác của Bóng đèn phóng trừ đèn tia cực tím

- Mã hàng này giữa nguyên mã số và phạm vi so với AHTN 2017.

- Tại ACFTA, mã hàng này được tách thành mã 10 số là 8539.39.90.10 có mô tả Đèn ống phóng điện để trang trí hoặc dùng cho mục đích công cộng, 8539.39.90.20 có mô tả Đèn dùng cho xe có động cơ hoặc xe đạp và 8539.39.90.90 có mô tả Loại khác.

- Các mặt hàng này chênh lệch thuế suất theo ACFTA là 5% - 0%

- Phương án xử lý: Đồng nhất cách tách dòng 10 số trong ACFTA:

- 8539.39.90 - - - Loại khác:
- 8539.39.90.10 - - - - Đèn ống phóng điện để trang trí hoặc dùng cho mục đích công cộng (Tương quan với mã 8539.39.90.10)

- 8539.39.90.20 - - - - Đền dùng cho xe có động cơ hoặc xe đạp (Tương quan với mã 8539.39.90.90 theo ACFTA)
- 8539.39.90.90 - - - - Loại khác (Tương quan với mã 8539.39.90.90)

12. Về sản phẩm thuốc lá thuộc nhóm 24.04:

2.2.40. Về sản phẩm thuốc lá thuộc nhóm 24.04

Theo danh mục AHTN 2022, Chương 24 về các mặt hàng “Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến” được bổ sung thêm các sản phẩm thuốc lá thuộc nhóm 24.04 là “Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người” trên cơ sở sự phát triển của ngành hàng thuốc lá phi truyền thống như thuốc lá điện tử dạng gel, thuốc lá sử dụng nguyên liệu thay thế nicotin.

Nhóm hàng này được hình thành trên cơ sở các sản phẩm là nguyên liệu thay thế lá thuốc lá (mã số 2403.99.30; 2403.99.90), các chất khác của sản phẩm, chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc ngành công nghiệp có liên quan chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác (mã số 3824.99.99) và hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm để chế biến thực phẩm (mã số 2106.90.99). Tại bảng tương quan AHTN 2017-2022, có tất cả 10 mã hàng HS 2022 ở cấp độ 8 số của nhóm 2404 có tương quan 1:1 tương ứng với các mã HS 2017 lần lượt là 2403.99.30 (50%); 2403.99.90 (50%), 2106.90.99 (0%) và 3824.99.99 (0%). Theo đó, có 8/10 mặt hàng của nhóm 2404 sau khi chuyển đổi sang AHTN 2022 sẽ có thuế suất là 0% từ năm 2023.

Theo quan điểm phân loại trước đây của Việt Nam đối với những mặt hàng này sẽ được phân loại là sản phẩm thay thế thuốc lá với thuế suất cao ở Chương 24 thay vì hóa chất có thuế suất thấp thuộc mã 2106.90.99 và 3824.99.99.

- Trường hợp thực hiện chuyển đổi theo tương quan 1:1, 8/10 mặt hàng của nhóm 2404 sẽ có thuế suất 0%. Tuy nhiên, nhóm mặt hàng thuốc lá thuộc Chương 24 là các mặt hàng nhạy cảm, do đó, Bộ Tài chính trình TTCP áp dụng chính sách thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt các mặt hàng thuốc lá nhóm 2404 bằng mức thuế suất của các mặt hàng là nguyên liệu thay thế lá thuốc lá (mã số 2403.99.30; 2403.99.90), theo đó sẽ có thuế suất 50%.

- Các vấn đề dự kiến có thể phát sinh: Ủy ban thực thi Hiệp định ACFTA có quy định các bên sẽ trao đổi, rà soát kết quả chuyển đổi biểu thuế trước khi triển khai thực thi cam kết, do đó, sẽ có khả năng phát sinh yêu cầu tham vấn

của các thành viên và đề nghị Việt Nam thực hiện chuyển đổi biểu thuế đảm bảo nguyên tắc không làm xói mòn cam kết, yêu cầu Việt Nam áp dụng thuế suất 0%, cũng như có thể phát sinh vướng mắc về thực thi cam kết từ doanh nghiệp. Hiện nay, bảng tương quan chuyển đổi AHTN 2017 – 2022 đã được các nước ASEAN thông qua, do đó sẽ gặp khó khăn trong quá trình bảo vệ phương án quan điểm của Việt Nam.